

Hà Đông, ngày 16 tháng 6 năm 2025

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
năm học 2025 - 2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào nhiệm vụ năm học 2025 - 2026;

Hôm nay, ngày 16 tháng 6 năm 2025, vào hồi 08 giờ 00 phút, tại Trường Tiểu học Yết Kiêu, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

- Bà Vũ Thị Bích Hường - Hiệu trưởng
- Bà Hoàng Thị Minh Chiên - Phó Hiệu trưởng
- Bà Nguyễn Thị Phụng - Tổ trưởng tổ 2
- Bà Doãn Thị Thanh Xuân - Tổ trưởng tổ 3
- Bà Đỗ Thị Bích Thủy - Tổ trưởng tổ 4
- Bà Hoàng Thị Lan - Trưởng ban TTND
- Bà Bùi Thị Luận - Bí thư Chi đoàn

Nội dung: Tiến hành niêm yết công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; công khai thông tin cơ sở vật chất và thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học Yết Kiêu. Cụ thể như sau:

1. Niêm yết công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế trường Tiểu học Yết Kiêu năm học 2024 - 2025 (Có biểu số 6 công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường Tiểu học Yết Kiêu năm học 2024 - 2025 kèm theo)

2. Niêm yết công khai cam kết chất lượng giáo dục của Trường Tiểu học Yết Kiêu năm học 2025 - 2026 (Có biểu số 5 công khai cam kết chất lượng của trường Tiểu học Yết Kiêu năm học 2025 - 2026 kèm theo)



3. Niêm yết công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Tiểu học Yết Kiêu năm học 2025 - 2026 (Có biểu số 7 công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Tiểu học Yết Kiêu năm học 2025 - 2026 kèm theo)

4. Niêm yết công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học Yết Kiêu năm học 2025 - 2026 (Có biểu số 8 công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học Yết Kiêu năm học 2025 - 2026 kèm theo)

Hình thức công khai: Niêm yết tại bảng tin, đăng tải trên cổng thông tin website nhà trường và thông báo công khai tại cuộc họp HĐSP tháng 8.

Thời điểm niêm yết công khai: Từ ngày 16 tháng 6 năm 2025

Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2025

Biên bản lập xong kết thúc vào hồi 09 giờ 00 phút cùng ngày, đã thông qua nội dung biên bản cho mọi người cùng nghe và công nhận biên bản ghi đúng nội dung sự việc, nhất trí ký tên dưới đây.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

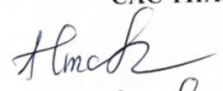

Đỗ Thị Bích Thuý

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
Vũ Thị Bích Hương

CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA NIÊM YẾT


Hoàng Minh Chiến
Đoàn Thị Liên
 Nguyễn Thị Phương
Đoàn Thị Thanh Xuân
 Hoàng Thị Lan

Hà Đông, ngày 16 tháng 7 năm 2025

BIÊN BẢN KẾT THÚC CÔNG KHAI
Năm học 2025 - 2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân;

Hôm nay, ngày 16 tháng 7 năm 2025, vào hồi 08 giờ 30 phút, tại: trường Tiểu học Yết Kiêu, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

Địa điểm: Tại văn phòng trường Tiểu học Yết Kiêu

Chúng tôi gồm:

- Bà Vũ Thị Bích Hương - Hiệu trưởng
- Bà Hoàng Thị Minh Chiên - Phó Hiệu trưởng
- Bà Nguyễn Thị Phụng - Tổ trưởng tổ 2
- Bà Doãn Thị Thanh Xuân - Tổ trưởng tổ 3
- Bà Đỗ Thị Bích Thủy - Tổ trưởng tổ 4
- Bà Hoàng Thị Lan - Trưởng ban TTND
- Bà Bùi Thị Luận - Bí thư Chi đoàn

Nội dung: Tiến hành kết thúc công khai chất lượng giáo dục thực tế năm học 2024-2025; cam kết chất lượng giáo dục; thông tin cơ sở vật chất và thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học Yết Kiêu năm học 2025-2026 (Có biểu số 5, 6, 7, 8 kèm theo)

Thời gian niêm yết công khai: từ 08h00 ngày 16 tháng 6 năm 2025 đến 17h00 ngày 16 tháng 7 năm 2025 (30 ngày liên tục).

Trong thời gian công khai 30 ngày, không có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với chất lượng giáo dục thực tế năm học 2024-2025; chất lượng giáo dục và về cơ sở vật chất và đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên nhà trường năm học 2025 - 2026.

Hà Đông, ngày 16 tháng 7 năm 2025

BIÊN BẢN KẾT THÚC CÔNG KHAI
Năm học 2025 - 2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân;

Hôm nay, ngày 16 tháng 7 năm 2025, vào hồi 08 giờ 30 phút, tại: trường Tiểu học Yết Kiêu, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

Địa điểm: Tại văn phòng trường Tiểu học Yết Kiêu

Chúng tôi gồm:

- Bà Vũ Thị Bích Hương - Hiệu trưởng
- Bà Hoàng Thị Minh Chiên - Phó Hiệu trưởng
- Bà Nguyễn Thị Phụng - Tổ trưởng tổ 2
- Bà Doãn Thị Thanh Xuân - Tổ trưởng tổ 3
- Bà Đỗ Thị Bích Thủy - Tổ trưởng tổ 4
- Bà Hoàng Thị Lan - Trưởng ban TTND
- Bà Bùi Thị Luận - Bí thư Chi đoàn

Nội dung: Tiến hành kết thúc công khai chất lượng giáo dục thực tế năm học 2024-2025; cam kết chất lượng giáo dục; thông tin cơ sở vật chất và thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học Yết Kiêu năm học 2025-2026 (Có biểu số 5, 6, 7, 8 kèm theo)

Thời gian niêm yết công khai: từ 08h00 ngày 16 tháng 6 năm 2025 đến 17h00 ngày 16 tháng 7 năm 2025 (30 ngày liên tục).

Trong thời gian công khai 30 ngày, không có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với chất lượng giáo dục thực tế năm học 2024-2025; chất lượng giáo dục và về cơ sở vật chất và đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên nhà trường năm học 2025 - 2026.

Biên bản lập xong kết thúc vào hồi 08 giờ 55 phút cùng ngày, đã thông qua nội dung biên bản cho mọi người cùng nghe và công nhận biên bản ghi đúng nội dung sự việc, nhất trí ký tên dưới đây.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

Đỗ Thị Bích Thủy



Vũ Thị Bích Hường

CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA KẾT THÚC CÔNG KHAI

Hoàng Minh Chiến

Bùi Thị Luận

Nguyễn Thị Thuý

Hoàng Thị Lan

Vũ Đoàn Thị Thanh Xuân

UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC YẾT KIỆU

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2025 - 2026

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Tổng số học sinh: 145 HS (4 lớp)	Tổng số học sinh: 122 HS (3 lớp)	Tổng số học sinh: 148 HS (4 lớp)	Tổng số học sinh: 125 HS (4 lớp)	Tổng số học sinh: 181 HS (5 lớp)
		1. Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm). 2. Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Trẻ 6 tuổi có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại các tổ dân phố 1Y, 2Y, 3Y, 4Y, 5, 6Y, 7Y phường Quang Trung.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông 2018 thực hiện đối với khối lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 và lớp 5 năm học 2023- 2024 Thực hiện 35 tuần/năm học 1. Ngày tựu trường: 28/8/2025 2. Ngày khai giảng: 5/9/2025 3. Ngày kết thúc năm học 31/5/2026				
III	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: -Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Cơ sở giáo dục thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web của đơn vị. - Hợp Cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm. - Thông tin về Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục đào tạo Ban hành Quy định về đánh giá học sinh tiểu học. - Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm hoặc qua sổ liên lạc, điện thoại.. 2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học, tự giác và có kỷ luật. - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.				

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh. - Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng. - Tổ chức các Lễ phát động: tháng an toàn giao thông, theo chủ đề năm học... - Tổ chức giao lưu: Văn nghệ, TDTT, rung chuông vàng ... - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo. - Tổ chức các trò chơi dân gian trong các giờ ra chơi.
V	Kết quả Năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% học sinh thực hiện tốt nhiệm vụ. - 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất. - Lễ phép, tích cực, năng động. - Có ý thức bảo vệ môi trường. - Giữ vững các thành tích đã đạt được, hoàn thành chương trình lớp học đạt từ 99,0% trở lên. - Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100%. - Không có học sinh bỏ học. - Đảm bảo vệ sinh ATTP cho học sinh. - Thường xuyên tổ chức vệ sinh trường lớp. - 100 % học sinh được chăm sóc sức khoẻ ban đầu, được khám sức khoẻ vào đầu năm học. - 100 % học sinh tham gia bảo hiểm y tế.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc. - Đủ sức để học ở lớp trên hoặc cấp học trên. - Tăng cường công tác thẩm định và bàn giao chất lượng giáo dục giữa lớp dưới với lớp trên cũng như giữa Tiểu học lên THCS. - Tăng cường giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh.

Hà Đông, ngày 16 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
Vũ Thị Bích Hương

UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC YẾT KIỆM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học

Năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/20	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	1276	1.7 m ² / học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	4.128	0.5 m ² / học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	1340	1.8 m ² / học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	45	
2	Diện tích thư viện (m ²)	70	
3	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	45	
4	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	-	
5	Diện tích phòng học tin học (m ²)	45	
6	Diện tích phòng học STEM (m ²)	35	
	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	20	
7	Diện tích phòng BGH (m ²)	70	
	Diện tích phòng hành chính (m ²)	35	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	-	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
	Diện tích phòng Y tế (m^2)	25	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m^2)	35	
	Diện tích phòng thường trực (m^2)	10	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	20	Số bộ/lớp
1	Tổng số TBDH tối thiểu hiện có theo quy định	20	
1.1	Khối lớp 1	4	
1.2	Khối lớp 2	3	
1.3	Khối lớp 3	4	
1.4	Khối lớp 4	4	
1.5	Khối lớp 5	5	
2	Tổng số TBDH tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	35	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	19	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)				
X	Nhà bếp	50				
XI	Phòng chia thức ăn	20				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú		0			
XIII	Khu nội trú		0			
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		10		0,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hà Đông, ngày 16 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Bích Hương

UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC YẾT KIỆM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Năm học 2025 - 2026

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	31		3	27	1			2	23	6	12	16		
I	Giáo viên	26		1	25				1	21	4	10	16		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	3		1	2					3		3			
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	1			1					1		1			
3	Tin học														
4	Âm nhạc	1		1						1		1			
5	Mỹ thuật	1			1					1		1			
6	Thể dục														
II	Cán bộ quản lý	2		2							2	2			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1							1	1			

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt
III	Nhân viên	3			2	1			1	2				
1	Nhân viên văn thư													
2	Nhân viên kế toán	1			1					1				
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế	1			1					1				
5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên thiết bị thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	Nhân viên HD 111	1				1			1					

Hà Đông, ngày 16 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Hà Đông, ngày 16 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Bích Hương

71.2

151

182

83.4

92.4

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	775	123	148	125	182	197
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	775	123	148	125	182	197
III	Số học sinh chia theo năng lực,						
1.1	Tự chủ và tự học	772	121	148	125	181	197
	Tốt	621	82	131	93	141	174
	Tỷ lệ so với tổng số	80.4	67.8	88.5	74.4	77.9	88.3
	Đạt	151	39	17	32	40	23
	Tỷ lệ so với tổng số	19.6	32.2	11.5	25.6	22.1	11.7
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
1.2	Giao tiếp và hợp tác	772	121	148	125	181	197
	Tốt	618	77	130	102	149	160
	Tỷ lệ so với tổng số	80.1	63.6	87.8	81.6	82.3	81.2
	Đạt	154	44	18	23	32	37
	Tỷ lệ so với tổng số	19.9	36.4	12.2	18.4	17.7	18.8
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	772	121	148	125	181	197
	Tốt	581	77	127	85	134	158
	Tỷ lệ so với tổng số	75.3	63.6	85.8	68.0	74.0	80.2
	Đạt	191	44	21	40	47	39
	Tỷ lệ so với tổng số	24.7	36.4	14.2	32.0	26.0	19.8
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
2	Năng lực đặc thù						
2.1	Ngôn ngữ	772	121	148	125	181	197
	Tốt	591	83	126	95	134	153
	Tỷ lệ so với tổng số	76.6	68.6	85.1	76.0	74.0	77.7
	Đạt	181	38	22	30	47	44
	Tỷ lệ so với tổng số	23.4	31.4	14.9	24.0	26.0	22.3
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2.2	Tính toán	772	121	148	125	181	197
	Tốt	579	90	129	84	129	147
	Tỷ lệ so với tổng số	75.0	74.4	87.2	67.2	71.3	74.6
	Đạt	193	31	19	41	52	50
	Tỷ lệ so với tổng số	25.0	25.6	12.8	32.8	28.7	25.4
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
2.3	Tin học	503	0	0	125	181	197
	Tốt	422			89	151	182
	Tỷ lệ so với tổng số	83.9			71.2	83.4	92.4
	Đạt	81			36	30	15

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Tỷ lệ so với tổng số	16.1			28.8	16.6	7.0
	Cần cố gắng	0			0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0			0	0	0
2.4	Công nghệ	503	0	0	125	181	197
	Tốt	428			98	149	181
	Tỷ lệ so với tổng số	85.1			78.4	82.3	91.9
	Đạt	75			27	32	16
	Tỷ lệ so với tổng số	14.9			21.6	17.7	8.1
	Cần cố gắng	0			0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0			0	0	0
2.5	Khoa học	772	121	148	125	181	197
	Tốt	605	79	116	93	130	187
	Tỷ lệ so với tổng số	78.4	65.3	78.4	74.4	71.8	94.9
	Đạt	167	42	32	32	51	10
	Tỷ lệ so với tổng số	21.6	34.7	21.6	25.6	28.2	5.1
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
2.6	Thâm mĩ	772	121	148	125	181	197
	Tốt	578	84	120	92	111	171
	Tỷ lệ so với tổng số	74.9	69.4	81.1	73.6	61.3	86.8
	Đạt	194	37	28	33	70	26
	Tỷ lệ so với tổng số	25.1	30.6	18.9	26.4	38.7	13.2
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
2.7	Thể chất	772	121	148	125	181	197
	Tốt	625	89	129	107	131	169
	Tỷ lệ so với tổng số	81.0	73.6	87.2	85.6	72.4	85.8
	Đạt	147	32	19	18	50	28
	Tỷ lệ so với tổng số	19.0	26.4	12.8	14.4	27.6	14.2
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
1	Yêu nước	774	122	148	125	182	197
	Tốt	743	109	147	112	181	194
	Tỷ lệ so với tổng số	96.0	89.3	99.3	89.6	99.5	98.5
	Đạt	30	12	1	13	1	3
	Tỷ lệ so với tổng số	3.9	9.8	0.7	10.4	0.5	1.5
	Cần cố gắng		1				
	Tỷ lệ so với tổng số		1				
2	Nhân ái	774	122	148	125	182	197
	Tốt	734	101	147	117	180	189
	Tỷ lệ so với tổng số	94.8	82.8	99.3	93.6	98.9	95.9
	Đạt	40	21	1	8	2	8
	Tỷ lệ so với tổng số	5.2	17.2	0.7	6.4	1.1	4.1
	Cần cố gắng						
	Tỷ lệ so với tổng số						
3	Chăm chỉ	774	122	148	125	182	197
	Tốt	616	80	128	83	160	165
	Tỷ lệ so với tổng số	79.6	65.6	86.5	66.4	87.9	83.8
	Đạt	157	41	20	42	22	32
	Tỷ lệ so với tổng số						
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Tỷ lệ so với tổng số	20.3	33.6	13.5	33.6	12.1	16.2
	Cần cố gắng	1	1				
	Tỷ lệ so với tổng số	0.1	0.8	0.0	0.0	0.0	0.0
4	Trung thực	774	122	148	125	182	197
	Tốt	702	98	139	116	169	180
	Tỷ lệ so với tổng số	90.7	80.3	93.9	92.8	92.9	91.4
	Đạt	72	24	9	9	13	17
	Tỷ lệ so với tổng số	9.3	19.7	6.1	7.2	7.1	8.6
	Cần cố gắng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0					
5	Trách nhiệm	773	121	148	125	182	197
	Tốt	654	87	113	97	169	188
	Tỷ lệ so với tổng số	84.6	71.9	76.4	77.6	92.9	95.4
	Đạt	119	34	35	28	13	9
	Tỷ lệ so với tổng số	15.4	28.1	23.6	22.4	7.1	4.6
	Cần cố gắng	0					
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0					
6	Chăm học chăm làm	774	122	148	125	182	197
	Tốt	616	80	128	83	160	165
	Tỷ lệ so với tổng số	79.6	65.6	86.5	66.4	87.9	83.8
	Đạt	157	41	20	42	22	32
	Tỷ lệ so với tổng số	20.3	33.6	13.5	33.6	12.1	16.2
	Cần cố gắng	1	1				
	Tỷ lệ so với tổng số	0.1	0.8	0.0	0.0	0.0	0.0
IV	Số học sinh chia theo môn học và						
1	Toán	771	122	147	124	181	197
a	Hoàn thành tốt	492	93	92	65	124	118
	Tỷ lệ	63.8	76.2	62.6	52.4	68.5	59.9
b	Hoàn thành	274	26	55	58	56	79
	Tỷ lệ	35.5	21.3	37.4	46.8	30.9	40.1
c	Chưa hoàn thành	5	3		1	1	0
	Tỷ lệ	0.6	2.5	0.0	0.8	0.6	0.0
2	Tiếng Việt	771	122	147	124	181	197
a	Hoàn thành tốt	516	56	85	79	150	146
	Tỷ lệ	66.9	45.9	57.8	63.7	82.9	74.1
b	Hoàn thành	252	64	62	45	30	51
	Tỷ lệ	32.7	52.5	42.2	36.3	16.6	25.9
c	Chưa hoàn thành	3	2			1	
	Tỷ lệ	0.4	1.6	0.0	0.0	0.6	0.0
3	TNXH	393	122	147	124	0	0
a	Hoàn thành tốt	238	65	101	72		
	Tỷ lệ	60.6	53.3	68.7	58.1		
b	Hoàn thành	155	57	46	52		
	Tỷ lệ	39.4	46.7	31.3	41.9		
c	Chưa hoàn thành						
	Tỷ lệ						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	L
4	Khoa học	378	0	0	0	181	197
a	Hoàn thành tốt Tỷ lệ	315 83.3				137 75.7	178 90.4
b	Hoàn thành Tỷ lệ	62 16.4				43 23.8	19 9.6
c	Chưa hoàn thành Tỷ lệ	1 0.3				1 0.6	
5	LS&ĐL	378	0	0	0	181	197
a	Hoàn thành tốt Tỷ lệ	306 81.0				130 71.8	176 89.3
b	Hoàn thành Tỷ lệ	72 19.0				51 28.2	21 10.7
c	Chưa hoàn thành Tỷ lệ	0 0.0				0.0	0.0
6	Ngoại ngữ	502	0	0	124	181	197
a	Hoàn thành tốt Tỷ lệ	330 65.7			75 60.5	127 70.2	128 65.0
b	Hoàn thành Tỷ lệ	172 34.3			49 39.5	54 29.8	69 35.0
c	Chưa hoàn thành Tỷ lệ	0 0.0			0.0	0.0	0.0
7	Công nghệ	502	0	0	124	181	197
a	Hoàn thành tốt Tỷ lệ	391 77.9			85 68.5	145 80.1	161 81.7
b	Hoàn thành Tỷ lệ	111 22.1			39 31.5	36 19.9	36 18.3
c	Chưa hoàn thành Tỷ lệ						
8	GDTC	771	122	147	124	181	197
a	Hoàn thành tốt Tỷ lệ	380 49.3	41 33.6	68 46.3	52 41.9	101 55.8	118 59.9
b	Hoàn thành Tỷ lệ	391 50.7	81 66.4	79 53.7	72 58.1	80 44.2	79 40.1
c	Chưa hoàn thành Tỷ lệ						
9	Âm nhạc	771	122	147	124	181	197
a	Hoàn thành tốt Tỷ lệ	342 44.4	39 32.0	68 46.3	51 41.1	84 46.4	100 50.8
b	Hoàn thành Tỷ lệ	429 55.6	83 68.0	79 53.7	73 58.9	97 53.6	97 49.2
c	Chưa hoàn thành Tỷ lệ						
10	Mĩ thuật	771	122	147	124	181	197

T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
		771	122	147	124	181	197
a	Hoàn thành tốt	384	43	69	57	96	119
	Tỷ lệ	49.8	35.2	46.9	46.0	53.0	60.4
b	Hoàn thành	387	79	78	67	85	78
	Tỷ lệ	50.2	64.8	53.1	54.0	47.0	39.6
c	Chưa hoàn thành						
	Tỷ lệ						
11	HĐTN	771	122	147	124	181	197
a	Hoàn thành tốt	513	63	94	80	117	159
	Tỷ lệ	66.5	51.6	63.9	64.5	64.6	80.7
b	Hoàn thành	258	59	53	44	64	38
	Tỷ lệ	33.5	48.4	36.1	35.5	35.4	19.3
c	Chưa hoàn thành	0					
	Tỷ lệ	0.0					
12	Tin học	502	0	0	124	181	197
a	Hoàn thành tốt	492			121	181	190
	Tỷ lệ	98.0			97.6	100.0	96.4
b	Hoàn thành	10			3		7
	Tỷ lệ	2.0			2.4	0.0	3.6
c	Chưa hoàn thành						
	Tỷ lệ						
13	Đạo đức	771	122	147	124	181	197
a	Hoàn thành tốt	552	72	104	81	134	161
	Tỷ lệ	71.6	59.0	70.7	65.3	74.0	81.7
b	Hoàn thành	219	50	43	43	47	36
	Tỷ lệ	28.4	41.0	29.3	34.7	26.0	18.3
c	Chưa hoàn thành	0					
	Tỷ lệ	0.0					

Hà Đông, ngày 16 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Bích Hương

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	773	122	148	125	181	197
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	773	122	148	125	181	197
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
	Năng lực cốt lõi						
1	Năng lực chung						
1.1	Tự chủ và tự học	772	121	148	125	181	197
	Tốt	621	82	131	93	141	174
	Tỷ lệ so với tổng số	80.4	67.8	88.5	74.4	77.9	88.3
	Đạt	151	39	17	32	40	23
	Tỷ lệ so với tổng số	19.6	32.2	11.5	25.6	22.1	11.7
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
1.2	Giao tiếp và hợp tác	772	121	148	125	181	197
	Tốt	618	77	130	102	149	160
	Tỷ lệ so với tổng số	80.1	63.6	87.8	81.6	82.3	81.2
	Đạt	154	44	18	23	32	37
	Tỷ lệ so với tổng số	19.9	36.4	12.2	18.4	17.7	18.8
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	772	121	148	125	181	197
	Tốt	581	77	127	85	134	158
	Tỷ lệ so với tổng số	75.3	63.6	85.8	68.0	74.0	80.2
	Đạt	191	44	21	40	47	39
	Tỷ lệ so với tổng số	24.7	36.4	14.2	32.0	26.0	19.8
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
2	Năng lực đặc thù						
2.1	Ngôn ngữ	772	121	148	125	181	197
	Tốt	591	83	126	95	134	153
	Tỷ lệ so với tổng số	76.6	68.6	85.1	76.0	74.0	77.7
	Đạt	181	38	22	30	47	44
	Tỷ lệ so với tổng số	23.4	31.4	14.9	24.0	26.0	22.3
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
2.2	Tính toán	772	121	148	125	181	197
	Tốt	579	90	129	84	129	147
	Tỷ lệ so với tổng số	75.0	74.4	87.2	67.2	71.3	74.6
	Đạt	193	31	19	41	52	50
	Tỷ lệ so với tổng số	25.0	25.6	12.8	32.8	28.7	25.4
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
2.3	Tin học	503	0	0	125	181	197
	Tốt	422			89	151	182
	Tỷ lệ so với tổng số	83.9			71.2	83.4	92.4
	Đạt	81			36	30	15
	Tỷ lệ so với tổng số	16.1			28.8	16.6	7.6
	Cần cố gắng	0			0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0			0	0	0
2.4	Công nghệ	503	0	0	125	181	197
	Tốt	428			98	149	181
	Tỷ lệ so với tổng số	85.1			78.4	82.3	91.9
	Đạt	75			27	32	16
	Tỷ lệ so với tổng số	14.9			21.6	17.7	8.1
	Cần cố gắng	0			0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0			0	0	0
2.5	Khoa học	772	121	148	125	181	197
	Tốt	605	79	116	93	130	187
	Tỷ lệ so với tổng số	78.4	65.3	78.4	74.4	71.8	94.9
	Đạt	167	42	32	32	51	10
	Tỷ lệ so với tổng số	21.6	34.7	21.6	25.6	28.2	5.1
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
2.6	Thẩm mĩ	772	121	148	125	181	197
	Tốt	578	84	120	92	111	171
	Tỷ lệ so với tổng số	74.9	69.4	81.1	73.6	61.3	86.8
	Đạt	194	37	28	33	70	26
	Tỷ lệ so với tổng số	25.1	30.6	18.9	26.4	38.7	13.2
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
2.7	Thể chất	772	121	148	125	181	197
	Tốt	625	89	129	107	131	169
	Tỷ lệ so với tổng số	81.0	73.6	87.2	85.6	72.4	85.8
	Đạt	147	32	19	18	50	28
	Tỷ lệ so với tổng số	19.0	26.4	12.8	14.4	27.6	14.2
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
3	Phẩm chất chủ yếu						
3.1	Yêu nước	772	121	148	125	181	197
	Tốt	747	104	146	120	180	197
	Tỷ lệ so với tổng số	96.8	86.0	98.6	96.0	99.4	100.0
	Đạt	25	17	2	5	1	0
	Tỷ lệ so với tổng số	3.2	14.0	1.4	4.0	0.6	0.0
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
3.2	Nhân ái	772	121	148	125	181	197
	Tốt	734	101	146	119	172	196
	Tỷ lệ so với tổng số	95.1	83.5	98.6	95.2	95.0	99.5
	Đạt	38	20	2	6	9	1
	Tỷ lệ so với tổng số	4.9	16.5	1.4	4.8	5.0	0.5
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
3.3	Chăm chỉ	772	121	148	125	181	197
	Tốt	615	83	134	104	145	149
	Tỷ lệ so với tổng số	79.7	68.6	90.5	83.2	80.1	75.6
	Đạt	157	38	14	21	36	48
	Tỷ lệ so với tổng số	20.3	31.4	9.5	16.8	19.9	24.4
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
3.4	Trung thực	772	121	148	125	181	197
	Tốt	716	104	135	115	176	186
	Tỷ lệ so với tổng số	92.7	86.0	91.2	92.0	97.2	94.4
	Đạt	56	17	13	10	5	11
	Tỷ lệ so với tổng số	7.3	14.0	8.8	8.0	2.8	5.6
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
3.5	Trách nhiệm	772	121	148	125	181	197
	Tốt	634	92	111	109	147	175
	Tỷ lệ so với tổng số	82.1	76.0	75.0	87.2	81.2	88.8
	Đạt	138	29	37	16	34	22
	Tỷ lệ so với tổng số	17.9	24.0	25.0	12.8	18.8	11.2
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo môn học và hoạt động giáo dục						
1	Tiếng Việt	772	121	148	125	181	197
	Hoàn thành tốt	473	71	93	71	114	124
	Tỷ lệ so với tổng số	61.3	58.7	62.8	56.8	63.0	62.9
	Hoàn thành	299	50	55	54	67	73
	Tỷ lệ so với tổng số	38.7	41.3	37.2	43.2	37.0	37.1
	Chưa hoàn thành	1	0	0	0	1	0
	Tỷ lệ so với tổng số	1.6	0	0	0	1.6	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
2	Toán	772	121	148	125	181	197
	Hoàn thành tốt	473	71	93	71	114	124
	Tỷ lệ so với tổng số	61.3	58.7	62.8	56.8	63.0	62.9
	Hoàn thành	299	50	55	54	67	73
	Tỷ lệ so với tổng số	38.7	41.3	37.2	43.2	37.0	37.1
	Chưa hoàn thành	1	0	0	0	1	0
	Tỷ lệ so với tổng số	1.6	0	0	0	1.6	0
3	Đạo đức	772	121	148	125	181	197
	Hoàn thành tốt	572	79	124	84	125	160
	Tỷ lệ so với tổng số	74.1	65.3	83.8	67.2	69.1	81.2
	Hoàn thành	200	42	24	41	56	37
	Tỷ lệ so với tổng số	25.9	34.7	16.2	32.8	30.9	18.8
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0	0	0	0.0	0
4	Tự nhiên và Xã hội	394	121	148	125	0	0
	Hoàn thành tốt	270	67	122	81		
	Tỷ lệ so với tổng số	68.5	55.4	82.4	64.8		
	Hoàn thành	124	54	26	44		
	Tỷ lệ so với tổng số	31.5	44.6	17.6	35.2		
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0		
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0	0	0		
5	Khoa học	378	0	0	0	181	197
	Hoàn thành tốt	303				118	185
	Tỷ lệ so với tổng số	80.2				65.2	93.9
	Hoàn thành	75				63	12
	Tỷ lệ so với tổng số	19.8				34.8	6.1
	Chưa hoàn thành	1				1	0
	Tỷ lệ so với tổng số	1.2				1.5	0
6	LS&ĐL	378	0	0	0	181	197
	Hoàn thành tốt	276				108	168
	Tỷ lệ so với tổng số	73.0				59.7	85.3
	Hoàn thành	102				73	29
	Tỷ lệ so với tổng số	27.0				40.3	14.7
	Chưa hoàn thành	1				1	0
	Tỷ lệ so với tổng số	1.4				1.7	0
7	Nghệ thuật (Âm nhạc)	772	121	148	125	181	197
	Hoàn thành tốt	356	54	67	55	84	96
	Tỷ lệ so với tổng số	46.1	44.6	45.3	44.0	46.4	48.7
	Hoàn thành	416	67	81	70	97	101
	Tỷ lệ so với tổng số	53.9	55.4	54.7	56.0	53.6	51.3
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0	0	0	0.0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
8	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	772	121	148	125	181	197
	Hoàn thành tốt	342	47	65	53	81	96
	Tỷ lệ so với tổng số	44.3	38.8	43.9	42.4	44.8	48.7
	Hoàn thành	430	74	83	72	100	101
	Tỷ lệ so với tổng số	55.7	61.2	56.1	57.6	55.2	51.3
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0	0	0	0.0	0
9	Hoạt động trải nghiệm	772	121	148	125	181	197
	Hoàn thành tốt	542	68	120	89	123	142
	Tỷ lệ so với tổng số	70.2	56.2	81.1	71.2	68.0	72.1
	Hoàn thành	230	53	28	36	58	55
	Tỷ lệ so với tổng số	29.8	43.8	18.9	28.8	32.0	27.9
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0	0	0	0.0	0
10	Giáo dục thể chất	772	121	148	125	181	197
	Hoàn thành tốt	346	47	62	55	78	104
	Tỷ lệ so với tổng số	44.8	38.8	41.9	44.0	43.1	52.8
	Hoàn thành	426	74	86	70	103	93
	Tỷ lệ so với tổng số	55.2	61.2	58.1	56.0	56.9	47.2
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0	0	0	0.0	0
11	TH-CN (Công nghệ)	503	0	0	125	181	197
	Hoàn thành tốt	356			77	118	161
	Tỷ lệ so với tổng số	70.8			61.6	65.2	81.7
	Hoàn thành	147			48	63	36
	Tỷ lệ so với tổng số	29.2			38.4	34.8	18.3
	Chưa hoàn thành	1			0	1	0
	Tỷ lệ so với tổng số	1.4			0	1.5	0
12	TH-CN (Tin học)	503	0	0	125	181	197
	Hoàn thành tốt	415			94	149	172
	Tỷ lệ so với tổng số	82.5			75.2	82.3	87.3
	Hoàn thành	88			31	32	25
	Tỷ lệ so với tổng số	17.5			24.8	17.7	12.7
	Chưa hoàn thành	1			0	1	0
	Tỷ lệ so với tổng số	1.2			0	1.2	0
13	Ngoại ngữ	503	0	0	125	181	197
	Hoàn thành tốt	269			61	93	115
	Tỷ lệ so với tổng số	53.5			48.8	51.4	58.4
	Hoàn thành	234			64	88	82
	Tỷ lệ so với tổng số	46.5			51.2	48.6	41.6
	Chưa hoàn thành	2	0	0	2	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	3.7	0	0	4.1	0.0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập	773	121	148	125	181	197
1	Hoàn thành xuất sắc	229	37	49	35	45	63
	Tỷ lệ so với tổng số	29.6	30.6	33.1	28.0	24.9	32.0
2	Hoàn thành tốt	69	8	9	12	22	18
	Tỷ lệ so với tổng số	8.9	6.6	6.1	9.6	12.2	9.1
3	Hoàn thành	244	76	90	78	114	116
	Tỷ lệ so với tổng số	31.6	62.8	60.8	62.4	63.0	58.9
4	Chưa hoàn thành	0	0	0			0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	773	122	148	125	181	197
1	Lên lớp	773	122	148	125	181	197
	Tỷ lệ so với tổng số	100.0	100	100.0	100.0	100.0	100
a	Trong đó: HS được khen cần trườ	316	47	67	47	70	85
	Tỷ lệ so với tổng số	40.9	38.5	45.3	37.6	38.7	43.1
b	HS được cấp trên khen thưởng	15	0	12	3	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	1.9	0.0	8.1	2.4	0.0	0.0
2	Ở lại lớp/Rèn luyện trong hè	0	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

Hà Đông, ngày tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
Vũ Thị Bích Hương